

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN
HÀ GIANG**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG

Số 390 đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang

Tỉnh Hà Giang, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Thành Đô	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Phương	Phó Chủ tịch
Ông Trịnh Ngọc Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên
Ông Tạ Hồng Thăng	Thành viên
Ông Đỗ Khắc Hùng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2019)
Ông Trần Nguyên Nam	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2019)
Ông Ma Ngọc Tiến	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2019)
Ông Vũ Trí Thức	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2019)

Ban Giám đốc

Ông Ma Ngọc Tiến	Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Hiếu	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Biên	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG

Số 390 đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang

Tỉnh Hà Giang, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Mã Ngọc Tiên
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019



Số: 0299/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày ngày 13 tháng 8 năm 2019, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 5 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty quyết định trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng có sự khác biệt với chuẩn mực kế toán Việt Nam. Quyết định này của Ban giám đốc Công ty ở các năm tài chính và kỳ kế toán trước và đã dẫn đến việc chúng tôi phải đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ và kết luận ngoại trừ đối với báo cáo tài chính của các năm tài chính và kỳ kế toán đó. Nếu Công ty trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng theo đúng hướng dẫn của chuẩn mực kế toán, trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số cuối kỳ của khoản mục Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn sẽ tăng và khoản mục Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sẽ giảm cùng một số tiền khoảng 33,2 tỷ đồng (số dư đầu kỳ của khoản mục Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn sẽ tăng và khoản mục Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sẽ giảm cùng một số tiền khoảng 25,8 tỷ đồng qua đó ảnh hưởng đến việc phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2019). Trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, số liệu kỳ này của khoản mục Chi phí tài chính sẽ tăng và khoản mục Lợi nhuận trước thuế sẽ giảm cùng một số tiền khoảng 7,4 tỷ đồng (số liệu kỳ trước của khoản mục Chi phí tài chính sẽ giảm và khoản mục Lợi nhuận trước thuế sẽ tăng cùng một số tiền khoảng 1,3 tỷ đồng).

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu trong đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 32 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, trong đó trình bày vấn đề không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khoản phải nộp về Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang liên quan đến nghĩa vụ đóng góp cho địa phương để đầu tư, nâng cấp, duy tu, xây dựng hạ tầng kỹ thuật và xây dựng công trình phúc lợi trên địa bàn Tỉnh Hà Giang.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		97.576.140.866	145.198.138.413
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7.199.343.832	17.126.179.548
1. Tiền	111		6.999.343.832	13.126.179.548
2. Các khoản tương đương tiền	112		200.000.000	4.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		59.300.000.000	102.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	59.300.000.000	102.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.198.080.698	10.070.378.815
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	288.012.171	6.010.798.771
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		979.829.982	2.065.989.992
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.656.479.398	2.719.830.905
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(726.240.853)	(726.240.853)
IV. Hàng tồn kho	140	9	28.773.799.903	15.376.626.973
1. Hàng tồn kho	141		28.773.799.903	15.376.626.973
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		104.916.433	124.953.077
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	104.916.433	104.468.433
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	20.484.644
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		100.885.425.198	105.430.373.289
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.156.651.566	1.918.628.257
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.156.651.566	1.918.628.257
II. Tài sản cố định	220		33.673.255.043	36.726.936.891
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	16.848.292.784	16.471.651.571
- Nguyên giá	222		64.763.676.058	62.393.377.992
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.915.383.274)	(45.921.726.421)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	16.824.962.259	20.255.285.320
- Nguyên giá	228		46.168.552.193	46.168.552.193
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29.343.589.934)	(25.913.266.873)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	8.284.856.470	9.048.610.222
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.284.856.470	9.048.610.222
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	53.724.836.350	53.724.836.350
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.756.900.240	12.756.900.240
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		69.469.880.000	69.469.880.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(28.501.943.890)	(28.501.943.890)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.045.825.769	4.011.361.569
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3.045.825.769	4.011.361.569
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		198.461.566.064	250.628.511.702

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		46.038.508.873	35.490.641.990
I. Nợ ngắn hạn	310		32.736.133.491	22.165.621.608
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	3.913.343.237	2.253.961.457
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		147.711.234	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	7.961.058.540	12.257.635.580
4. Phải trả người lao động	314		1.455.635.700	3.128.898.415
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		345.410.732	1.321.410.732
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.238.079.336	735.252.224
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	14.000.000.000	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.674.894.712	2.468.463.200
II. Nợ dài hạn	330		13.302.375.382	13.325.020.382
1. Phải trả người bán dài hạn	331		9.000.000	9.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	13.293.375.382	13.316.020.382
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		152.423.057.191	215.137.869.712
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	152.423.057.191	215.137.869.712
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		126.000.000.000	126.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		126.000.000.000	126.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.500.000.000	4.500.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(42.833.907.079)	(42.833.907.079)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.000.000.000	107.025.722.491
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.103.464.642	1.103.464.642
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.653.499.628	19.342.589.658
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		6.405.289.037	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		7.248.210.591	19.342.589.658
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		198.461.566.064	250.628.511.702

mm

Đỗ Khắc Hùng



Ma Ngọc Tiên

Hoàng Lê Khanh
Người lập biểu

Đỗ Khắc Hùng
Kế toán trưởng

Ma Ngọc Tiên
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	44.049.703.189	57.493.828.020
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		44.049.703.189	57.493.828.020
3. Giá vốn hàng bán	11	23	31.569.030.031	36.019.788.038
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.480.673.158	21.474.039.982
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.240.347.409	4.857.551.407
6. Chi phí tài chính	22		12.807.560	-
7. Chi phí bán hàng	25	27	583.023.782	581.752.608
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	5.447.377.503	5.193.424.619
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		8.677.811.722	20.556.414.162
10. Thu nhập khác	31		39.041.114	40.663.558
11. Chi phí khác	32		460.250.000	370.539.623
12. Lỗ khác (40=31-32)	40	26	(421.208.886)	(329.876.065)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.256.602.836	20.226.538.097
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	1.008.392.245	2.211.101.365
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		7.248.210.591	18.015.436.732
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	578	1.268

Amu

Hoàng Lê Khanh
Người lập biểu

Đỗ Khắc Hùng

Đỗ Khắc Hùng
Kế toán trưởng



Mã Ngọc Tiên
Mã Ngọc Tiên
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.256.602.836	20.226.538.097
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5.423.979.914	4.156.970.561
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	10.494.354	(128.434.849)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.238.034.203)	(4.729.116.558)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.453.042.901	19.525.957.251
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.582.658.537	(5.282.950.109)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13.455.517.018)	5.035.074.118
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.685.745.229)	(6.624.707.295)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	965.535.800	171.517.244
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.458.776.645)	(2.676.880.218)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.192.631.600)	(2.686.550.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.791.433.254)	7.461.460.990
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.548.200.226)	(7.528.646.114)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(59.300.000.000)	(121.200.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	102.500.000.000	106.300.000.000
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.309.687.118	4.491.515.861
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	44.961.486.892	(17.437.130.253)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	14.000.000.000	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(65.086.395.000)	(21.457.296.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(51.086.395.000)	(21.457.296.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(9.916.341.362)	(31.432.965.263)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.126.179.548	34.239.039.362
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(10.494.354)	128.434.849
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	7.199.343.832	2.934.508.948



Hoàng Lê Khanh
Người lập biểu



Đỗ Khắc Hùng
Kế toán trưởng



Mã Ngọc Tiên
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 604/QĐ-UB ngày 09 tháng 8 năm 1995 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang. Theo Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang, Công ty Cơ khí và Khai thác Khoáng sản Hà Giang được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang. Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 3 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1003000027 ngày 28 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 7 ngày 03 tháng 6 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 126.000.000.000 VND. Trong đó vốn góp Nhà nước là 58.762.800.000 VND, chiếm 46,64% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 156 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 156).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong ngành khai thác và chế biến khoáng sản. Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Khai thác quặng sắt;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác quặng, kim loại quý hiếm.

Hoạt động chính của Công ty là khai thác và chế biến quặng Antimony.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc Công ty bao gồm 01 văn phòng chính của Công ty đặt tại Hà Giang, 01 văn phòng chi nhánh đặt tại Hà Nội, 01 phân xưởng khai thác và 01 phân xưởng luyện Antimony đặt tại Hà Giang.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương	Hải Dương	35,7	35,7	Khai thác, chế biến khoáng sản

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại tổ 2 phường Ngọc Hà và số 390 đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang.

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Bản quyền khai thác mỏ Antimony và chi phí đầu tư nghiên cứu

Bản quyền khai thác và chi phí đầu tư nghiên cứu bao gồm quyền khai thác khoáng sản và bản quyền bằng sáng chế - Đề tài Chì - Kẽm.

Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 3940/QĐ/ĐCKS ("Giấy phép") ngày 27 tháng 12 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty được cấp quyền khai thác khoáng sản tại xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang trong vòng 30 năm kể từ ngày ký Giấy phép. Quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Quyền khai thác khoáng sản bao gồm tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp theo Quyết định số 3068/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc "Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Quặng Antimony tại mỏ Mậu Duệ, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang", chi phí hoàn nguyên môi trường ước tính phải bỏ ra sau khi kết thúc khai thác và toàn bộ các chi phí liên quan khác để có được Giấy phép khai thác khoáng sản.

Quyền khai thác khoáng sản được Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 11,5 năm, trong khi chi phí hoàn nguyên môi trường được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian còn lại của Giấy phép khai thác khoáng sản tính từ khi ghi nhận chi phí hoàn nguyên môi trường.

Các tài sản cố định vô hình còn lại được Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng tại Hà Nội và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng tại Hà Nội đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Chi phí hoàn nguyên môi trường

Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 3940/QĐ/ĐCKS ("Giấy phép") ngày 27 tháng 12 năm 1996, Công ty có nghĩa vụ thực hiện việc đóng cửa mỏ, phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất và môi trường của mỏ tại xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang vào thời điểm kết thúc thời hạn khai thác. Công ty đã thực hiện lập dự phòng cho chi phí hoàn nguyên môi trường nêu trên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế theo quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 của Bộ Tài chính (nay được thay thế bằng Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 và Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính) và Công văn số 3654/TCT-CS ngày 30 tháng 9 năm 2008 của Tổng Cục thuế. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (năm 2006), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có lãi và được giảm 50% trong 09 năm tiếp theo.

Năm 2009 là năm thứ tư Công ty liên tục có lãi từ sau khi cổ phần hóa và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, theo Công văn số 555/CT-KTT ngày 31 tháng 7 năm 2009 của Cục thuế tỉnh Hà Giang, năm 2007 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế; từ năm 2008 đến năm 2017, Công ty áp dụng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp với mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%. Từ năm 2018, Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10% đối với hoạt động kinh doanh chính và mức thuế suất 20% đối với các hoạt động kinh doanh khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 ngày 16 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, thuế suất thuế tài nguyên khai thác quặng Antimony áp dụng từ ngày 01 tháng 02 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 18%. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2016, theo Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, thuế suất thuế tài nguyên khai thác quặng Antimony là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	773.472.955	641.641.170
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.225.870.877	12.484.538.378
Các khoản tương đương tiền (i)	200.000.000	4.000.000.000
	7.199.343.832	17.126.179.548

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	59.300.000.000	-	102.500.000.000	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại (i)</i>	<i>59.300.000.000</i>	-	<i>102.500.000.000</i>	-
b. Đầu tư vào công ty liên kết	12.756.900.240	-	12.756.900.240	-
<i>Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương</i>	<i>12.756.900.240</i>	-	<i>12.756.900.240</i>	-
c. Đầu tư vào đơn vị khác	69.469.880.000	(28.501.943.890)	69.469.880.000	(28.501.943.890)
<i>Công ty Cổ phần Gang Thép Cao Bằng (ii)</i>	<i>69.469.880.000</i>	<i>(28.501.943.890)</i>	<i>69.469.880.000</i>	<i>(28.501.943.890)</i>

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 17, khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty mở tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Giang được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng này.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty sở hữu 4.166.988 cổ phần, tương ứng với tỷ lệ sở hữu 9,69% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đang trình bày khoản đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng theo giá gốc với số tiền là 69.469.880.000 đồng và trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn với số tiền là 28.501.943.890 đồng căn cứ theo số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng. Đồng thời, số vốn đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng trong công thức tính mức trích lập dự phòng được xác định bằng số lượng cổ phần Công ty nắm giữ nhân với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tập đoàn Tokokosen - Nhật Bản	-	3.121.538.824
Phải thu các khách hàng khác	288.012.171	2.889.259.947
Cộng	<u>288.012.171</u>	<u>6.010.798.771</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn	1.656.479.398	2.719.830.905
- Tạm ứng cho nhân viên	364.112.360	352.677.151
- Lãi tiền gửi dự thu	1.148.589.703	2.220.242.618
- Phải thu khác	143.777.335	146.911.136
b. Dài hạn	2.156.651.566	1.918.628.257
- Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường các mỏ	1.984.671.166	1.746.647.857
- Các khoản đặt cọc	171.980.400	171.980.400
Cộng	<u>3.813.130.964</u>	<u>4.638.459.162</u>

8. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

Đối tượng	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn VND
Doanh nghiệp Tư nhân Xí nghiệp Xây lắp Thành Đồng	202.440.273	-	Trên 3 năm	202.440.273	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Hạ Long	455.840.600	-	Trên 3 năm	455.840.600	-	Trên 3 năm
Khách hàng khác	67.959.980	-	Trên 3 năm	67.959.980	-	Trên 3 năm
	726.240.853	-		726.240.853	-	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng.

9. HÀNG TỒN KHO

	Giá gốc	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND	
		Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	9.775.930.443	-	2.856.036.981	-	
Công cụ, dụng cụ	758.713.931	-	673.506.371	-	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.526.607.667	-	1.848.207.684	-	
Thành phẩm	14.712.547.862	-	9.998.875.937	-	
Cộng	28.773.799.903	-	15.376.626.973	-	

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn	104.916.433		104.468.433	
- Chi phí thuê văn phòng	104.916.433		104.468.433	
b. Dài hạn	3.045.825.769		4.011.361.569	
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.045.825.769		4.011.361.569	
Cộng	3.150.742.202		4.115.830.002	

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	22.636.779.630	31.144.345.296	556.448.200	8.055.804.866	62.393.377.992
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	249.506.713	2.120.791.353	-	-	2.370.298.066
Số dư cuối kỳ	22.886.286.343	33.265.136.649	556.448.200	8.055.804.866	64.763.676.058
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	18.557.056.293	20.519.822.519	539.934.032	6.304.913.577	45.921.726.421
Khấu hao trong kỳ	534.909.720	1.194.428.663	5.215.000	259.103.470	1.993.656.853
Số dư cuối kỳ	19.091.966.013	21.714.251.182	545.149.032	6.564.017.047	47.915.383.274
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	4.079.723.337	10.624.522.777	16.514.168	1.750.891.289	16.471.651.571
Tại ngày cuối kỳ	3.794.320.330	11.550.885.467	11.299.168	1.491.787.819	16.848.292.784

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 38.638.514.466 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 38.638.514.466 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền khai thác khoáng sản VND	Chi phí hoàn nguyên môi trường VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	2.827.595.455	22.723.027.000	17.920.493.837	380.554.359	2.316.881.542	46.168.552.193
Số dư cuối kỳ	2.827.595.455	22.723.027.000	17.920.493.837	380.554.359	2.316.881.542	46.168.552.193
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	906.450.851	14.824.379.400	7.485.000.721	380.554.359	2.316.881.542	25.913.266.873
Khấu hao trong kỳ	49.864.993	2.731.953.000	648.505.068	-	-	3.430.323.061
Số dư cuối kỳ	956.315.844	17.556.332.400	8.133.505.789	380.554.359	2.316.881.542	29.343.589.934
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	1.921.144.604	7.898.647.600	10.435.493.116	-	-	20.255.285.320
Tại ngày cuối kỳ	1.871.279.611	5.166.694.600	9.786.988.048	-	-	16.824.962.259

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.697.435.901 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.697.435.901 đồng).

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án Thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ Antimony Mậu Duệ (i)	6.406.990.734	6.406.990.734
- Dự án Nhà máy tuyển quặng Antimony Mậu Duệ (ii)	1.703.504.827	1.703.504.827
- Dự án Xây dựng trụ sở văn phòng Công ty	174.360.909	174.360.909
- Hệ thống trạm xử lý khí thải nhà máy luyện Antimony Mậu Duệ	-	518.447.039
- Công trình xử lý nước sau đập hạ lưu mỏ Antimony Mậu Duệ	-	245.306.713
	8.284.856.470	9.048.610.222

- (i) Dự án thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ Antimony Mậu Duệ vẫn đang trình hồ sơ thẩm định trữ lượng lên Hội đồng Trữ lượng Quốc Gia, nếu được phê duyệt sẽ được cấp giấy phép mới, thời gian cấp phép phụ thuộc vào thời gian phê duyệt của Bộ Tài nguyên Môi trường.

Công ty đã có Công văn số 70/CV-CKKS ngày 22 tháng 12 năm 2018 gửi Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam về việc đề nghị kiểm tra tài liệu nguyên thủy 08 lỗ khoan thi công bổ sung thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ Antimony Mậu Duệ. Theo đó, Vụ Địa chất thuộc Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam đã có Phiếu trình giải quyết công việc số 05/PT-DC ngày 08 tháng 01 năm 2019 về việc kiểm tra, đánh giá tài liệu thăm dò nâng cấp mỏ Antimony xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang.

Đồng thời, Sở Công thương tỉnh Hà Giang cũng đã có Văn bản số 918/SCT-ATMT ngày 31 tháng 7 năm 2019 về việc tham gia ý kiến vào hồ sơ điều chỉnh thông số của Dự án mở rộng và nâng cấp bãi thải số I mỏ Antimony Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang. Theo đó Sở Công thương tỉnh Hà Giang yêu cầu Công ty thực hiện quản lý chất lượng công trình và thi công vận hành đảm bảo an toàn lao động, trật tự an ninh xã hội trong khu vực, bảo vệ cảnh quan môi trường theo đúng quy định hiện hành.

- (ii) Dự án nhà máy tuyển quặng Antimony Mậu Duệ đã được triển khai từ năm 2013 theo Quyết định số 212/QĐ-HĐQT ngày 22 tháng 7 năm 2013 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy tuyển quặng Antimony Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang. Dự án nhà máy tuyển quặng Antimony Mậu Duệ vẫn nằm trong kế hoạch triển khai trong năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2019.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Đức Minh	2.316.399.360	2.316.399.360	767.822.880	767.822.880
- Công ty TNHH Thuận An	440.000.550	440.000.550	351.106.800	351.106.800
- Công ty TNHH Thiết bị và Công nghệ TBN Việt Nam	438.273.568	438.273.568	-	-
- Trần Quang Khanh	-	-	254.505.900	254.505.900
- Phải trả cho các đối tượng khác	718.669.759	718.669.759	880.525.877	880.525.877
	3.913.343.237	3.913.343.237	2.253.961.457	2.253.961.457

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	221.474.024	468.594.003	687.493.647	2.574.380
Thuế thu nhập doanh nghiệp	857.948.249	1.008.392.245	1.458.776.645	407.563.849
Thuế thu nhập cá nhân	32.517.681	1.877.328.163	600.421.816	1.309.424.028
Thuế xuất khẩu	-	2.205.025.868	2.205.025.868	-
Thuế tài nguyên	67.059.026	4.758.652.800	4.212.790.226	612.921.600
Phí bảo vệ môi trường	-	125.242.544	111.398.461	13.844.083
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Tiền thuê đất	-	34.445.860	34.445.860	-
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (i)	11.078.636.600	-	5.463.906.000	5.614.730.600
	12.257.635.580	10.480.681.483	14.777.258.523	7.961.058.540

- (i) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp theo Quyết định số 3068/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc "Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Quặng Antimony tại mỏ Mậu Duệ, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang". Số dư tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 thể hiện số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn phải nộp từ năm 2019 đến năm 2022 là 2.434.741.600 đồng (thanh toán hàng năm theo thông báo của Cơ quan Nhà nước) và số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho phần trữ lượng đã khai thác từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 3.179.989.000 đồng (Nhà nước tạm thời chưa thu theo Văn bản số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ).

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	477.565.000	-
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	306.000.000	180.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	454.514.336	555.252.224
Cộng	1.238.079.336	735.252.224

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn (i)	-	-	14.000.000.000	-	14.000.000.000	14.000.000.000
	-	-	14.000.000.000	-	14.000.000.000	14.000.000.000

- (i) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/845776/HĐTD ngày 19 tháng 6 năm 2019 với số tiền 14.000.000.000 đồng, để bổ sung vốn lưu động bù đắp nguồn tài chính thiếu hụt tạm thời của Công ty, thời hạn vay là 64 ngày, trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn vay là ngày lễ hoặc ngày nghỉ hàng tuần thì chuyển sang ngày làm việc tiếp theo. Lãi suất áp dụng đối với số tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 7%/năm cố định trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng tín dụng. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cầm cố là Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2019/845776/HĐTG của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang với số tiền 23.000.000.000 đồng, hưởng lãi suất là 6% và đến hạn tại ngày 22 tháng 8 năm 2019.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	13.293.375.382	13.316.020.382
	<u>13.293.375.382</u>	<u>13.316.020.382</u>

- (i) Dự phòng phải trả dài hạn gồm chi phí hoàn nguyên môi trường ước tính mà Công ty phải nộp Ngân sách Nhà nước sau khi kết thúc khai thác khoáng sản để cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn.

100
T
H
T
JAN
TP.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	126.000.000.000	4.500.000.000	(42.833.907.079)	107.025.722.491	1.103.464.642	15.556.192.846	211.351.472.900
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	18.015.436.732	18.015.436.732
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.140.251.165)	(3.140.251.165)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(27.417.656.000)	(27.417.656.000)
Số dư cuối kỳ trước	126.000.000.000	4.500.000.000	(42.833.907.079)	107.025.722.491	1.103.464.642	3.013.722.413	198.809.002.467
Số dư đầu kỳ này	126.000.000.000	4.500.000.000	(42.833.907.079)	107.025.722.491	1.103.464.642	19.342.589.658	215.137.869.712
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	7.248.210.591	7.248.210.591
Điều chỉnh quỹ đầu tư phát triển và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết ĐHCĐ năm 2019 (i)	-	-	-	(57.025.722.491)	-	57.025.722.491	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(4.399.063.112)	(4.399.063.112)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(65.563.960.000)	(65.563.960.000)
Số dư cuối kỳ này	126.000.000.000	4.500.000.000	(42.833.907.079)	50.000.000.000	1.103.464.642	13.653.499.628	152.423.057.191

- (i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2019 đã thông qua một số nội dung, cụ thể như sau:
- Điều chỉnh quỹ đầu tư phát triển sang Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 số tiền là 57.025.722.491 VND;
 - Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018 bằng tiền là 83.445.040.000 VND (tương ứng 70% Vốn chủ sở hữu), trong đó:
 - Số hạch toán vào báo cáo tài chính năm 2018 là 17.881.080.000 VND;
 - Số trích vào báo cáo tài chính kỳ này là 65.563.960.000 VND.
 - Thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt không thấp hơn 15%.
 - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi vào năm 2019 với số tiền 4.399.063.112 VND, trong đó:
 - Trích thưởng vượt kế hoạch năm 2018 cho Ban điều hành với số tiền 272.000.000 VND.
 - Trích quỹ Phúc lợi an sinh xã hội của Công ty với số tiền 1.300.000.000 VND.
 - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 số tiền 4.224.300.000 VND (số tiền đã trích năm 2018 là 1.759.647.418 VND, số còn phải trích năm 2019 là 2.464.652.582 VND).
 - Tạm trích 5% quỹ khen thưởng, phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 với số tiền 362.410.530 VND.

Số lượng cổ phiếu

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.600.000	12.600.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.600.000	12.600.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	679.280	679.280
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	679.280	679.280
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.920.720	11.920.720
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.920.720	11.920.720

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 6 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp, vốn điều lệ của Công ty là 126.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ, chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	58.762.800.000	47%	58.762.800.000	47%
Cổ đông nội bộ (thành viên HĐQT, BGD, BKS và KTT)	1.252.300.000	1%	1.252.300.000	1%
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đồng Dương	4.000.000.000	3%	4.000.000.000	3%
Công ty TNHH Quốc tế DP	10.011.000.000	8%	10.011.000.000	8%
Cổ phiếu quỹ	6.792.800.000	5%	6.792.800.000	5%
Các cổ đông khác	45.181.100.000	36%	45.181.100.000	36%
Tổng cộng	126.000.000.000	100%	126.000.000.000	100%

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại:		
Đô la Mỹ (USD)	19.169,34	516.625,96
Nhân dân tệ (CNY)	17.255,76	7.440,76
Kim khí quý, đá quý:		
Vàng (chì)	19,22	19,22

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác và chế biến quặng Antimony. Theo đó, thông tin chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2018 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh khai thác và chế biến quặng Antimony.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

22. DOANH THU BÁN HÀNG

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán kim loại Antimony	44.049.703.189	57.493.828.020
	44.049.703.189	57.493.828.020

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn khai thác và chế biến kim loại Antimony	31.569.030.031	36.019.788.038
	31.569.030.031	36.019.788.038

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.489.538.956	10.814.706.100
Chi phí nhân công	4.263.560.060	4.067.338.655
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.423.979.914	4.156.970.561
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.319.120.460	3.796.942.868
Chi phí khác bằng tiền	5.148.455.019	4.091.165.477
	30.644.654.409	26.927.123.661

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.238.034.203	3.492.884.558
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.236.232.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.313.206	128.434.849
	2.240.347.409	4.857.551.407

26. LỖ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác	39.041.114	40.663.558
	39.041.114	40.663.558
Chi phí khác	460.250.000	370.539.623
Trong đó:		
- Tiền ủng hộ các hoạt động xã hội	460.250.000	370.539.623
	460.250.000	370.539.623
Lỗ khác	(421.208.886)	(329.876.065)

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	4.374.510.884	3.995.661.089
- Chi phí khấu hao	95.618.660	106.894.047
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	258.688.728	283.415.068
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	718.559.231	807.454.415
	5.447.377.503	5.193.424.619
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	559.483.781	555.771.608
- Chi phí bán hàng khác	23.540.001	25.981.000
	583.023.782	581.752.608

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	8.256.602.836	20.226.538.097
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	10.494.325	33.439.623
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	8.267.097.161	20.259.977.720
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính (i)	6.450.271.873	15.698.862.755
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác (i)	1.816.825.288	3.206.075.447
Thuế suất (i)	10% và 20%	10% và 20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.008.392.245	2.211.101.365

- (i) Hoạt động chính được hưởng ưu đãi thuế suất 10%. Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế, mà áp dụng theo các quy định hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn liên quan, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.248.210.591	18.015.436.732
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(362.410.530)	(2.898.150.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.885.800.061	15.117.286.732
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.920.720	11.920.720
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	578	1.268

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2019 đã thông qua phương án tạm tính Quỹ khen thưởng năm 2019 và trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, cụ thể như sau:

	Kỳ trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.015.436.732	18.015.436.732
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (bằng 1/2 số phê duyệt cho cả năm)	(900.771.837)	(2.898.150.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.114.664.895	15.117.286.732
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.920.720	11.920.720
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.436	1.268

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	312.838.400	305.906.400

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng 01 năm	262.304.000	254.912.000
	262.304.000	254.912.000

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê 80 m² tại tòa nhà Prime Centre, số 53 Quang Trung, Hai Bà Trưng, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 01 năm và được gia hạn hàng năm.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn nhà nước	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Quản lý, điều hành Công ty
Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước		
Cổ tức đã trả	32.319.540.000	-
Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương		
Cổ tức được chia	-	1.236.232.000

Thu nhập Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị	958.749.000	941.858.300
Ban Giám đốc	886.997.000	1.066.943.500

32. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Theo Quyết định số 2621/2012/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Giang về việc quy định tạm thời mức đóng góp từ hoạt động khai thác khoáng sản, Công ty có nghĩa vụ đóng góp cho địa phương để đầu tư nâng cấp, duy tu, xây dựng hạ tầng kỹ thuật và xây dựng công trình phúc lợi trên địa bàn Tỉnh Hà Giang.

Cục thuế Tỉnh Hà Giang đã có Báo cáo số 109/BC-CT ngày 26 tháng 6 năm 2014 đề nghị Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Giang xem xét báo cáo thường trực Hội đồng Nhân dân Tỉnh về việc tạm dừng thực hiện thu khoản đóng góp nêu trên. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Giang chưa đưa ra quyết định cuối cùng đối với việc dừng thu giữa niên độ các khoản đóng góp cho địa phương nêu trên.



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty chưa ghi nhận khoản đóng góp cho địa phương với số tiền ước tính là 49.800.000.000 VND trên báo cáo tài chính giữa niên độ do chưa chắc chắn kết quả của vấn đề nêu trên.



Hoàng Lê Khanh
Người lập biểu



Đỗ Khắc Hùng
Kế toán trưởng



Mã Ngọc Tiên
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019